

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ TẠI HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Anh Đức*, Nguyễn Ngọc Thương, Nguyễn Thị Bích Loan

Khoa Kinh tế và Quản lý, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

**Tác giả liên hệ: nguyenanhduc@vnua.edu.vn*

Ngày nhận 23.04.2025

Ngày chấp nhận đăng: 31.10.2025

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản lý, Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Số liệu được thu thập từ 350 sinh viên kết hợp với cơ sở dữ liệu đào tạo, xử lý bằng phần mềm STATA qua hai bước là phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính đa biến. Kết quả cho thấy kết quả học tập của sinh viên chịu ảnh hưởng từ các yếu tố thuộc về đặc điểm của sinh viên, yếu tố liên quan đến gia đình và các hỗ trợ của Học viện trong học tập, nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp. Từ đó, nghiên cứu khuyến nghị sinh viên cần cân bằng việc học và làm thêm, tích cực tham gia hoạt động ngoại khóa. Học viện cần tích cực triển khai các đề án hỗ trợ sinh viên và có các chính sách thu hút sinh viên đăng ký theo học các ngành đào tạo chất lượng cao.

Từ khóa: Kết quả học tập của sinh viên, phân tích nhân tố khám phá, hồi quy tuyến tính đa biến, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Determinants of Academic Performance of Students in the Faculty of Economics and Management, Vietnam National University of Agriculture

ABSTRACT

This study was conducted to analyze the factors affecting the academic performance of students at the Faculty of Economics and Management, Vietnam National University of Agriculture. Data were collected from 350 students and combined with academic records from the university's registrar database. The dataset was processed using STATA software through two main steps: exploratory factor analysis (EFA) and multivariate linear regression. The findings reveal that students' academic performance was influenced by individual characteristics, family-related factors, and institutional support in learning, scientific research, and entrepreneurship. Based on these results, the study recommended that students should maintain a balance between academic study and part-time employment, while actively engage in extracurricular activities. It also suggests that the university should proactively implement student support initiatives and develop policies to attract more students to enroll in high-quality academic programs.

Keywords: Academic performance, exploratory factor analysis (EFA), multivariate linear regression, Vietnam National University of Agriculture.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hiện nay, việc nâng cao chất lượng đào tạo đại học nhằm cung cấp nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu xã hội luôn được các cơ sở đào tạo quan tâm và được xem là vấn đề cấp thiết. Nguồn nhân lực chất lượng cao đóng vai trò quan trọng quá trình phát triển kinh tế và xã hội của mỗi quốc gia. Các giải pháp đổi

mới chương trình, nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá đã được các cơ sở đào tạo thực hiện trong thời gian qua nhằm cải thiện và nâng cao kết quả học tập của sinh viên. Kết quả học tập của sinh viên phản ánh chất lượng đào tạo của trường đại học, có ảnh hưởng đến nghề nghiệp và cuộc sống của mỗi sinh viên trong tương lai. Theo đó, kết quả học tập (KQHT) tốt có tác động tích cực đến lòng

tự trọng, động lực và sự kiên trì của sinh viên, ngược lại, sinh viên có KQHT kém sẽ gặp khó khăn trong việc hoàn thành chương trình học và gây lãng phí nguồn lực giáo dục (Jayanthi & cs., 2014; Al-Tameemi & cs., 2023). Các trường đại học đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nguồn nhân lực chất lượng bởi vì giáo dục vừa là phương tiện truyền đạt kiến thức vừa là nền tảng để phát triển kỹ năng, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ.

Học viện Nông nghiệp Việt Nam là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực, nơi cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hiện nay, Học viện đang đào tạo 43 ngành đào tạo đại học chuẩn, 6 ngành đào tạo quốc tế, chất lượng cao, không chỉ tập trung vào các ngành nông nghiệp truyền thống mà còn đào tạo các ngành kinh tế, quản lý, du lịch, công nghệ kỹ thuật và khoa học xã hội (HVN, 2024). Trong đó, Khoa Kinh tế và Quản lý (KT&QL) đang có 7 ngành đào tạo đại học chuẩn và 3 ngành đào tạo quốc tế, chất lượng cao đóng một vai trò quan trọng trong sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của các tổ chức, doanh nghiệp trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang bước vào kỷ nguyên số hóa và hội nhập sâu rộng.

Khoa KT&QL có số lượng sinh viên nhập học tăng dần trong giai đoạn 2020-2024 (Ban QLĐT, 2024). Trong năm học 2024-2025, tỷ lệ sinh viên trúng tuyển nhập học của Khoa KT&QL chiếm khoảng 10,72% tổng số sinh viên nhập học của Học viện (Ban QLĐT, 2025). Việc đảm bảo chất lượng đào tạo khi quy mô đào tạo sinh viên của Khoa tăng dần có một ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của Học viện và Khoa. Đánh giá KQHT của người học là một bước quan trọng trong quá trình giáo dục, giúp đo lường mức độ tiếp thu kiến thức, kỹ năng và năng lực tư duy của sinh viên. Trong những năm gần đây, Học viện và Khoa cũng thường xuyên tham gia các chương trình kiểm định đánh giá chương trình đào tạo ngành và đều đạt kết quả tốt. Việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên nhằm kiểm soát

chất lượng đầu ra giúp nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu kiểm định, là cơ sở cho việc đưa ra các gợi ý chính sách giúp cải thiện KQHT của sinh viên trong thời gian tới. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào các yếu tố cá nhân hoặc môi trường học tập một cách rời rạc. Các nghiên cứu trước đây chưa xem xét đồng thời các yếu tố cá nhân, gia đình và nhà trường trong một mô hình phân tích định lượng cụ thể. Trên cơ sở tổng quan các tài liệu nghiên cứu có liên quan kết hợp với các phương pháp phân tích định lượng như phân tích nhân tố khám phá và mô hình hồi quy tuyến tính đa biến, nghiên cứu sẽ xác định các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên và chiều hướng ảnh hưởng, từ đó đưa ra đề xuất giải pháp phù hợp nhằm nâng cao KQHT của sinh viên Khoa KT&QL trong thời gian tới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

Kết quả học tập là mức độ đạt được về mặt học thuật của học sinh, sinh viên qua các hoạt động học tập. Kết quả này được đánh giá dựa trên nhiều yếu tố như điểm số, sự tiến bộ cá nhân và năng lực tư duy. Các nước trên thế giới bao gồm cả Việt Nam áp dụng phổ biến điểm trung bình chung tích lũy (CGPA) để đánh giá KQHT của sinh viên. KQHT phản ánh quá trình học tập, rèn luyện của sinh viên trên giảng đường đại học (Nguyễn Thị Thu An & cs., 2016) hoặc là những đánh giá tổng quát của sinh viên về kiến thức và kỹ năng họ thu nhận được trong quá trình học tập các môn học cụ thể tại trường (Lê Đình Hải, 2016). Tổ chức ASEAN University Network (AUN-QA) cho rằng KQHT mong đợi là điểm khởi đầu cho quá trình đánh giá chương trình đào tạo để phân biệt được giữa kỹ năng, kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành; từ đó, giáo dục người học học tập suốt đời. Hoạt động này diễn ra liên tục từ khi sinh viên vào trường cho đến khi tốt nghiệp. Theo đó, KQHT của sinh viên có thể được đánh giá thông

qua điểm trung bình tích lũy. Nghiên cứu này sử dụng điểm trung bình chung tích lũy, tương tự như các nghiên cứu của Jayanthi & cs. (2014); Nguyễn Thị Thu An & cs. (2016); Hoàng Thị Kim Thoa & Hoàng Ngọc Kỳ Duyên (2024), để xác định mức ảnh hưởng của các yếu tố đến KQHT của sinh viên trong suốt quá trình học tập.

Lý thuyết vốn con người do Becker phát triển, cho rằng giáo dục và đào tạo là một hình thức đầu tư nhằm gia tăng năng suất cá nhân trong tương lai (Becker, 1975). Theo đó, KQHT là một chỉ báo quan trọng phản ánh hiệu quả đầu tư vào vốn con người. Các yếu tố như thời gian tự học, chất lượng lớp học, sự hỗ trợ học thuật từ nhà trường đều có thể xem là những yếu tố đầu vào của quá trình đầu tư này. Một mô hình lý thuyết khác là mô hình đầu vào - đầu ra trong giáo dục được Coleman (1968) và Hanushek (1986) sử dụng để phân tích sự tác động của các yếu tố đầu vào như đặc điểm cá nhân, gia đình, nhà trường đến đầu ra giáo dục - kết quả học tập. Theo mô hình này, kết quả học tập chịu ảnh hưởng đồng thời của đặc điểm cá nhân của sinh viên như giới tính, độ tuổi, động cơ, thời gian học tập, làm thêm (Ali & cs., 2013; Fajar & cs., 2019; Jayanthi & cs., 2014; Lastri & cs., 2020; Lê Đình Hải, 2016; Nguyễn Thị Thu An & cs., 2016), các yếu tố gia đình (Lastri & cs., 2020; Đỗ Thị Mẫn, 2023) như trình độ học vấn của cha mẹ và thu nhập (Ali & cs., 2013; Hoque & cs., 2017), các yếu tố thuộc về nhà trường như đào tạo, nghiên cứu khoa học, cơ sở vật chất của nhà trường và giảng viên như năng lực giảng viên, phương pháp giảng dạy (Đinh Thùy Trâm, 2019; Lê Đình Hải, 2016; Lastri & cs., 2020; Trịnh Thị Hạnh & Phạm Thị Thanh Nhân, 2021). Các lý thuyết của Deci & Ryan (2013), Bandura (1997) về động lực và khả năng tự chủ trong học tập cho rằng kết quả học tập phụ thuộc vào mức độ động lực nội tại và mức hỗ trợ bên ngoài. Các yếu tố như tham gia câu lạc bộ, hoạt động đoàn thể hay làm thêm có thể ảnh hưởng đến động lực học tập, từ đó tác động đến kết quả học tập. Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến được lựa chọn để đo lường ảnh hưởng của các biến này đến biến phụ thuộc - KQHT, đảm bảo sự nhất quán với phương pháp của các

nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước (Farooq & cs., 2011; Lê Đình Hải, 2016).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng cả số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp, trong đó số liệu thứ cấp được thu thập từ hệ thống cơ sở dữ liệu của Ban Quản lý đào tạo liên quan đến quá trình học tập và đặc điểm của sinh viên như điểm tích lũy, ngành học, khóa học, số tín chỉ đạt được, giới tính và tuổi. Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua điều tra khảo sát 350 sinh viên thuộc các ngành đào tạo của Khoa KT&QL. Các sinh viên này được chọn ngẫu nhiên theo khóa sao cho số lượng sinh viên các khóa là tương đương nhau (ngoại trừ khóa 65 sẽ có ít sinh viên được chọn hơn do phần lớn sinh viên đã tốt nghiệp). Các nội dung trong bảng hỏi có tham khảo các nghiên cứu trước đây và tập trung về những yếu tố bên ngoài sinh viên để bổ sung cho các thông tin thứ cấp. Bảng hỏi bao gồm (i) thông tin của sinh viên (mã và họ tên sinh viên); (ii) thông tin liên quan đến Học viện và giảng viên; (iii) thông tin liên quan đến gia đình. Phần thông tin về Học viện và giảng viên được xây dựng là các câu nhận định được tổng hợp từ các nghiên cứu trước đây và có tham khảo ý kiến của một số thầy cô về mức độ hợp lý. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ để đánh giá về mức độ đồng ý với nhận định đó.

Sau khi thu thập và làm sạch dữ liệu, bộ số liệu sơ cấp và thứ cấp được ghép lại dựa trên mã sinh viên và xử lý bằng phần mềm STATA version 16. Phương pháp phân tích định lượng được sử dụng trong nghiên cứu thông qua hai bước là (i) phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) để xác định nhóm nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập (với phần thông tin liên quan đến Học viện và giảng viên) và (ii) mô hình hồi quy tuyến tính đa biến để kiểm định sự tác động của các nhân tố vừa xác định ở trên và các yếu tố liên quan đến bản thân sinh viên và gia đình đến kết quả học tập của sinh viên. Mô hình hàm hồi quy tuyến tính đa biến (Multivariate Linear Regression) có dạng:

$$Y = \alpha_0 + \sum_{i=1}^n \alpha_i X_i + \varepsilon$$

Trong đó: Y là kết quả học tập được đo lường bằng điểm trung bình của các học phần mà sinh viên đã tích lũy (CGPA); X_i là các yếu tố ảnh hưởng (biến giải thích); α_0 là hằng số tự do; α_i là tham số ước lượng của các yếu tố X_i tương ứng và ε là sai số ngẫu nhiên.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm của sinh viên được khảo sát

Tỷ lệ sinh viên tham gia khảo sát khá tương đồng với tỷ lệ sinh viên đào tạo trong thực tế của Khoa KT&QL trong giai đoạn 2020-2024, xét theo các tiêu chí khóa học, ngành học và chương trình đào tạo (chất lượng cao và tiêu chuẩn). Do thời điểm khảo sát là cuối học kỳ 1 của năm học 2024-2025 nên có nhiều sinh viên khóa 65 đã đủ điều kiện tốt nghiệp và số lượng sinh viên khóa 65 chỉ chiếm 6,86% tổng số sinh viên tham gia khảo sát (Bảng 2). Nếu xét theo giới tính, số lượng sinh viên nữ gần gấp đôi số lượng sinh viên nam. Kết quả khảo sát cũng cho thấy tuy vào thời điểm gần thi học kỳ nhưng chỉ có chưa đầy 30% số sinh viên dành hơn 3 giờ mỗi ngày tự học (làm bài tập, ôn tập lý thuyết, tham khảo tài liệu

từ thư viện) và có 45% số sinh viên vẫn đi làm thêm hơn 3 giờ mỗi ngày. Thực trạng sinh viên đi làm thêm nhiều là xu hướng tương đối phổ biến hiện nay và có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập của sinh viên. Sinh viên cũng chưa thực sự tích cực tham gia vào các hoạt động tập thể khi chỉ có 27,43% số sinh viên tham gia khảo sát đang là thành viên tích cực của tổ chức Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Câu lạc bộ sinh viên (cấp Học viện hoặc Khoa).

3.2. Yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản lý

3.2.1. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phương pháp phân tích nhân tố khám phá dùng để rút gọn một tập hợp k quan sát thành một tập F (với $F < k$) các nhân tố có ý nghĩa hơn trên cơ sở mối quan hệ tuyến tính của các nhân tố với các biến quan sát ban đầu. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo cho thấy hệ số Cronbach's alpha của các biến đều lớn hơn 0,8 và hệ số tương quan biến tổng của các biến đều lớn hơn 0,4 cho thấy các biến đều có liên quan mật thiết đến cấu trúc chung của thang đo. Hệ số KMO = 0,959 có ý nghĩa thống kê, do đó việc sử dụng EFA trong nghiên cứu này được coi là phù hợp (Hair & cs., 1998).

Bảng 1. Các biến được sử dụng trong mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Yếu tố	Ký hiệu	Phương pháp tính	Kỳ vọng chiều hướng tác động
Biến phụ thuộc			
KQHT	Y	Điểm trung bình cộng gộp của các học phần tích lũy của sinh viên	
Biến giải thích			
Giới tính của sinh viên	X_1	1 = Nữ; 0 = Nam	(+)
Tuổi của sinh viên	X_2	Số tuổi của sinh viên (tính theo năm)	(+)
Lớp chất lượng cao	X_3	1 = Học lớp CLC; 0 = Học lớp tiêu chuẩn	(+)
Đi làm thêm	X_4	1 = Đi làm thêm từ 3 giờ/ngày trở lên; 0 = Khác	(-)
Tự học	X_5	1 = Thời gian tự học từ 3 giờ/ngày trở lên; 0 = Khác	(+)
Tham gia hoạt động	X_6	1 = Có tham gia hoạt động Đoàn/Hội/CLB; 0 = Không tham gia	(+)
Trình độ học vấn của cha mẹ	X_7	1 = Cha/ Mẹ có trình độ đại học trở lên ; 0 = Khác	(+)
Học lực của Anh/Chị/Em	X_8	1 = Anh/Chị/Em có học lực giỏi trở lên; 0 = Khác	(+)
Hỗ trợ của Học viện	F_1	Biến tổng hợp từ kết quả phân tích EFA từ 11 nhân tố (I1-I11)	(+)
Sự kết nối người học	F_2	Biến tổng hợp từ kết quả phân tích EFA từ 10 nhân tố (I12-I21)	(+)
Năng lực của giảng viên	F_3	Biến tổng hợp từ kết quả phân tích EFA từ 7 nhân tố (I22-I28)	(+)
Cơ sở vật chất	F_4	Biến tổng hợp từ kết quả phân tích EFA từ 5 nhân tố (I29-I32)	(+)

Bảng 2. Đặc điểm của sinh viên trong mẫu khảo sát

Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Khóa			Học lớp chất lượng cao		
Khóa 65	24	6,86	Có	30	8,57
Khóa 66	109	31,14	Không	320	91,43
Khóa 67	108	30,86	Giới tính		
Khóa 68	109	31,14	Nam	121	34,57
Ngành học			Nữ	229	65,43
Kinh tế	107	30,57	Tự học ở nhà		
Kinh tế tài chính	89	25,43	Quá 3 tiếng/ngày	99	28,29
Kinh tế đầu tư	58	16,57	Khác	251	71,71
Quản lý kinh tế	40	11,43	Đi làm thêm		
Kinh tế số	22	6,29	Quá 3 tiếng/ngày	156	44,57
Các ngành khác	34	9,71	Khác	194	55,43
			Tham gia hoạt động Đoàn/Hội/CLB		
			Có tham gia	96	27,43
			Không tham gia	254	72,57

Phương pháp trích hệ số sử dụng là Principal Components với phép xoay Varimax và điểm dừng khi trích các yếu tố tại eigenvalue bằng 1. Kết quả cho thấy có 4 nhân tố thỏa mãn điều kiện với giá trị eigenvalue nhỏ nhất là $1,242 > 1$ và tổng phương sai trích tích lũy đạt 72,1%. Điều này thể hiện rằng các nhân tố được rút gọn đã giải thích được 72,1% sự biến thiên của dữ liệu. Đồng thời 32 biến quan sát được giữ lại trong phân tích được nhóm vào 4 nhân tố và hệ số tải nhân tố của từng biến quan sát đều lớn hơn 0,6 (Bảng 3). Thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên Khoa KT&QL được nhóm thành các nhân tố: Hỗ trợ của Học viện trong học tập, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp (F_1); Sự kết nối với người học (F_2); Năng lực của giảng viên (F_3); Cơ sở vật chất (F_4).

3.2.2. Yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên

Nhằm đảm bảo mô hình hồi quy đạt được kết quả ước lượng có độ tin cậy và không vi phạm các giả định, nghiên cứu tiến hành kiểm tra hiện tượng tự tương quan và đa cộng tuyến. Giá trị thống kê của Durbin-Watson bằng 1,919, với $k = 12$ và mức ý nghĩa 1%; và hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến đưa vào phân tích đều nhỏ hơn hơn 2 (Bảng 4). Do đó, có thể khẳng định mô hình chưa xảy ra hiện tượng tự tương quan và đa cộng tuyến. Hệ số xác định R^2 điều

chỉnh bằng 0,395 cho biết 39,5% sự thay đổi KQHT của sinh viên Khoa KT&QL là do các biến trong mô hình tạo ra, tương đồng với một số nghiên cứu trước đây và phù hợp với thực tế khi KQHT của sinh viên phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác ngoài mô hình như thái độ, động cơ học tập, phương pháp học tập của sinh viên (Hoàng Thị Kim Thoa & Hoàng Ngọc Kỳ Duyên, 2024).

Theo số liệu bảng 4, KQHT của sinh viên chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố thuộc về đặc điểm của sinh viên với mức ý nghĩa 1%. Trong đó, tham số ước lượng của các yếu tố tuổi, giới tính của sinh viên (nếu sinh viên là nữ), học lớp chất lượng cao, và tham gia hoạt động đều mang dấu dương, phản ánh mối quan hệ cùng chiều đến KQHT. Các kết quả này khá tương đồng với kết quả của các nghiên cứu trước đây. Sinh viên lớn tuổi hơn và sinh viên nữ thường có ý thức học tập tốt hơn, chăm chỉ và chịu khó trong học tập nên KQHT thường tốt hơn (Ali & cs., 2014). Sinh viên các lớp chất lượng cao cũng có đầu vào khi xét tuyển tốt hơn, và được đào tạo với quy mô nhỏ hơn nên cũng có KQHT cao hơn so với các sinh viên học hệ tiêu chuẩn. Sinh viên tích cực tham gia các hoạt động phong trào và câu lạc bộ sinh viên có KQHT tốt hơn vì các em được trau dồi kỹ năng làm việc nhóm, cũng như phát triển các kỹ năng như kỹ năng thuyết trình, lập kế hoạch và giải quyết vấn đề (Nguyễn Thị Thu An & cs., 2016).

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá đối với các biến quan sát

Biến quan sát	Nhân tố (F)			
	1	2	3	4
HT1. Quá trình tham gia NCKH của sinh viên được hỗ trợ một cách nhanh chóng, minh bạch	0,691			
HT2. Học viện tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các cuộc thi, hội thảo liên quan đến ngành học	0,808			
HT3. Học viện cung cấp không gian làm việc chung cho sinh viên làm việc theo nhóm	0,828			
HT4. Học viện cung cấp phòng máy tính có truy cập internet cho sinh viên sử dụng	0,788			
HT5. Học viện có hội trường lớn để tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học dành cho sinh viên	0,827			
HT6. Học viện có trung tâm, viện nghiên cứu nơi sinh viên có thể thực hành kiến thức chuyên môn	0,804			
HT7. Học viện có tổ chức các cuộc thi khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo dành cho sinh viên	0,850			
HT8. Học viện có các hệ thống các câu lạc bộ hỗ trợ học tập và NCKH cho sinh viên	0,840			
HT9. Học viện tổ chức các chương trình ngày hội việc làm cho sinh viên hằng năm	0,822			
HT10. Chương trình ngày hội việc làm được truyền thông rộng rãi, hỗ trợ tích cực cho sinh viên	0,810			
HT11. Học viện hỗ trợ tích cực cho sinh viên trong học tập, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp	0,763			
KN1. Những thắc mắc và khiếu nại về KQHT được Ban QLĐT giải quyết nhanh chóng kịp thời		0,780		
KN2. Cán bộ các phòng ban tích cực hỗ trợ sinh viên giải quyết các vấn đề liên quan		0,744		
KN3. Thái độ phục vụ của cán bộ các phòng ban lịch sự, thể hiện sự quan tâm, tận tụy với sinh viên		0,713		
KN4. Sinh viên được hỗ trợ thủ tục tài chính kịp thời, thỏa đáng		0,636		
KN5. Việc chi trả học bổng, trợ cấp cho sinh viên được thực hiện đúng quy định, đúng thời gian		0,603		
KN6. Sinh viên được hỗ trợ tìm chỗ ở phù hợp khi mới nhập học		0,724		
CSHT1. Ký túc xá đáp ứng nhu cầu của sinh viên về không gian, điện nước, vệ sinh		0,709		
CSHT2. Website Học viện cung cấp đầy đủ thông tin và được cập nhật thường xuyên		0,684		
CSHT3. Thông tin trên website Học viện rõ ràng, dễ tiếp cận		0,643		
CSHT4. Việc đăng ký tín chỉ trên website Học viện là dễ dàng		0,705		
GV1. Giảng viên có kiến thức chuyên sâu về môn học cùng phương pháp truyền đạt dễ hiểu			0,750	
GV2. Giảng viên đánh giá kết quả học tập của sinh viên một cách công bằng và minh bạch			0,762	
GV3. Giảng viên thường xuyên cập nhật kiến thức mới trong bài giảng			0,756	
GV4. Giảng viên sử dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến, tạo sự hứng thú cho sinh viên			0,809	
GV5. Giảng viên có kinh nghiệm NCKH hoặc làm việc thực tế tại các doanh nghiệp, tổ chức			0,750	
GV6. Giảng viên dành thời gian hỗ trợ sinh viên giải đáp thắc mắc của môn học			0,782	
GV7. GV hỗ trợ sinh viên tham gia các hoạt động thực tế tại doanh nghiệp, tổ chức xã hội			0,728	
CSHT5. Phòng học thoáng mát, sạch sẽ				0,722
CSHT6. Phòng học có đầy đủ các trang thiết bị cần thiết phục vụ học tập				0,799
CSHT7. Phòng học được bố trí số lượng sinh viên hợp lý				0,632
CSHT8. Môi trường học tập tại Học viện có chất lượng tốt				0,673
Eigenvalue	16,653	3,123	2,047	1,242
Phương sai trích lũy kế	0,520	0,618	0,682	0,721
KMO				0,959
Bartlett's Test		Chi-Square		10937,230
		df		496
		Sig		0,000

Bảng 4. Kết quả ước lượng hàm hồi quy tuyến tính đa biến

Tên biến	Hệ số ước lượng chưa chuẩn hóa	Hệ số ước lượng đã chuẩn hóa	Mức ý nghĩa (Sig.)	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)
Hằng số	0,970		0,197	
Giới tính của sinh viên (X_1)	0,305	0,166	0,000	1,04
Tuổi của sinh viên (X_2)	0,263	0,317	0,000	1,14
Lớp chất lượng cao (X_3)	0,733	0,235	0,000	1,17
Đi làm thêm (X_4)	-0,150	-0,085	0,045	1,04
Tự học (X_5)	0,117	0,106	0,167	1,09
Tham gia hoạt động (X_6)	0,411	0,210	0,000	1,08
Trình độ học vấn của cha mẹ (X_7)	-0,188	-0,107	0,014	1,10
Học lực của anh/chị/em ruột (X_8)	0,357	0,200	0,000	1,07
Hỗ trợ của Học viện (F_1)	0,086	0,098	0,023	1,05
Sự kết nối người học (F_2)	-0,022	-0,026	0,543	1,02
Năng lực của giảng viên (F_3)	0,024	0,027	0,526	1,06
Cơ sở vật chất (F_4)	0,033	0,037	0,377	1,02
R^2 điều chỉnh = 0,395				
Durbin-Watson = 1,919				

Sinh viên đi làm thêm quá 3 giờ/ngày hoặc 20 giờ/tuần có KQHT kém hơn so với sinh viên không đi làm thêm hoặc làm thêm ít giờ hơn. Việc đi làm thêm quá nhiều không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất mà còn cả sức khỏe tinh thần của sinh viên, dẫn đến việc suy giảm KQHT (Carney & cs., 2005). Nghiên cứu của Tessema & cs. (2014) đã chỉ ra rằng nếu sinh viên làm thêm ít hơn 10 giờ/tuần sẽ có thành tích học tập tốt hơn. Tuy nhiên, sinh viên làm thêm nhiều hơn 10 giờ/tuần sẽ có thành tích học tập kém dần, và càng làm thêm nhiều giờ thì thành tích càng giảm sút nhanh hơn.

Các nghiên cứu trước đây cho thấy yếu tố thuộc về gia đình xã hội thường có ảnh hưởng tích cực đến KQHT của học sinh, sinh viên (Đỗ Thị Mẫn, 2023). Yếu tố học vấn của cha mẹ (có trình độ cao) cũng như yếu tố học lực của anh chị em ruột (có học lực giỏi) góp phần làm tăng điểm số học tập của người học (Hoque & cs., 2017) do yếu tố di truyền và môi trường gia đình. Tuy nhiên, nghiên cứu này cho thấy nếu cha mẹ có trình độ học vấn cao hơn (cụ thể là trình độ từ đại học trở lên) thì KQHT của con (sinh viên) lại kém hơn. Nguyên nhân có thể là do khác với các học sinh ở các bậc học dưới được ở cùng cha mẹ

thì các sinh viên đại học đa số lại ở ký túc xá hoặc thuê trọ bên ngoài nên các em không chịu sự kèm cặp của cha mẹ. Thêm vào đó, cha mẹ có bằng cấp cao hơn thì có thể có vị trí xã hội và nhiều mối quan hệ xã hội hơn nên dễ dàng xin việc cho con hơn, điều này có thể làm giảm động lực học tập và KQHT của sinh viên.

Trong số các yếu tố thuộc về nhà trường và giảng viên, thì chỉ có yếu tố sự hỗ trợ của Học viện đối với sinh viên hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp là có ảnh hưởng tích cực với ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Khi phân tích hàm hồi quy tuyến tính đa biến, nếu biến phụ thuộc được đo lường theo kết quả tự đánh giá của sinh viên (cho điểm) và các biến giải thích là các nhân tố từ mô hình EFA thì đều cho ra kết quả là các biến giải thích có ý nghĩa thống kê như như nghiên cứu của Lê Đình Hải (2016) và Đinh Thùy Trâm (2019). Tuy nhiên, các nghiên cứu định lượng khác có biến giải thích là giá trị điểm trung bình tích lũy thì không nhất thiết tất cả các biến giải thích đều có ý nghĩa thống kê. Lý do là vì kết quả tự đánh giá của sinh viên mang tính chủ quan và có thể bị chi phối bởi hoàn cảnh phỏng vấn trong khi giá trị điểm học tập mang tính chất khách quan hơn.

Một số yếu tố như sự kết nối người học, năng lực của giảng viên và cơ sở vật chất được chỉ ra là không có ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên. Yếu tố sự kết nối người học (F_2) không có ý nghĩa thống kê, có thể là vì phần lớn sinh viên của Khoa KT&QL đã quen với việc tự giải quyết thủ tục hành chính hoặc được hỗ trợ từ giáo viên chủ nhiệm hoặc bạn bè. Ngoài ra, một số dịch vụ hỗ trợ hành chính hiện nay vẫn còn mang tính hình thức, phản hồi chậm, chưa tác động trực tiếp đến quá trình học tập hàng ngày của sinh viên nên ít ảnh hưởng đến KQHT. Sự đồng đều về chất lượng giảng viên tại khoa KT&QL có thể khiến yếu tố năng lực của giảng viên không tạo ra sự khác biệt đáng kể trong KQHT giữa các nhóm sinh viên. Nói cách khác, giảng viên đều có năng lực chuyên môn tốt và phương pháp truyền đạt tương đối ổn định, nên ảnh hưởng đến điểm số không khác biệt rõ rệt giữa các sinh viên. Dù cơ sở vật chất được đầu tư đáng kể trong những năm gần đây, nhưng phần lớn sinh viên khoa KT&QL vẫn học lý thuyết tại các giảng đường lớn, ít sử dụng phòng thực hành hoặc thiết bị công nghệ chuyên sâu. Ngoài ra, nhiều tài liệu học tập được cung cấp trực tuyến nên mức độ phụ thuộc vào cơ sở vật chất vật lý đã giảm. Vì vậy, cơ sở vật chất có thể không còn là yếu tố quyết định khác biệt KQHT trong bối cảnh hiện đại, đặc biệt với sinh viên đã quen học trên nền tảng số.

Trong thời gian gần đây, Học viện đã dành nhiều sự quan tâm cho các hoạt động của sinh viên. Năm 2024, Học viện đã dành khoảng 5 tỷ đồng cho các hoạt động của câu lạc bộ sinh viên, và dự kiến sẽ dành 20 tỷ đồng cho các hoạt động của sinh viên, trong đó có các hoạt động liên quan đến khởi nghiệp (Thùy Trang, 2025). Học viện cũng dự kiến sẽ triển khai ba đề án quan trọng liên quan đến sinh viên là là “Nối vòng tay lớn cho sinh viên”, đề án về các câu lạc bộ và đề án hỗ trợ sinh viên nghiên cứu khoa học nhằm hỗ trợ phong trào khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo của sinh viên. Bên cạnh đó, từ nguồn vốn của “Dự án tăng cường năng lực đào tạo, khoa học công nghệ” của Ngân hàng Thế giới, Học viện đã đầu tư đồng bộ cả về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phòng nghiên cứu, phòng thực

hành và các dịch vụ hỗ trợ sinh viên. Những điều này sẽ góp phần quan trọng trong việc nâng cao thành tích học tập của sinh viên trong toàn Học viện nói chung và sinh viên Khoa KT&QL nói riêng.

3.3. Giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản lý

Dựa trên các kết quả nghiên cứu trên, để nâng cao KQHT của sinh viên Khoa KT&QL, Học viện Nông nghiệp Việt Nam cần tập trung vào các giải pháp sau:

Một là, sinh viên nên tự cân bằng giữa việc làm thêm và việc học chính khóa ở trường. Theo dự thảo Luật Việc làm (sửa đổi), Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đề xuất, học sinh, sinh viên đủ tuổi lao động có thể làm thêm nhưng không quá 20 giờ/tuần trong kỳ học và không quá 48 giờ/tuần trong kỳ nghỉ. Trong thực tế, các trường đại học đang quản lý sinh viên thông qua KQHT để đảm bảo sinh viên đi học đầy đủ và hạn chế việc làm thêm quá nhiều. Tuy nhiên, quan trọng nhất vẫn là nâng cao ý thức của các em sinh viên trong việc quản lý thời gian cá nhân. Ban Công tác chính trị - Công tác sinh viên, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên cần đẩy mạnh tuyên truyền và giáo dục nhận thức trong sinh viên thông qua các buổi tọa đàm, chia sẻ về kỹ năng quản lý thời gian, đảm bảo cân bằng việc học và việc làm thêm. Ngoài ra, Học viện tiếp tục hỗ trợ sinh viên thủ tục vay ngân hàng chính sách (với hoàn cảnh khó khăn) và học bổng khuyến khích học tập để giảm gánh nặng tài chính cho sinh viên.

Hai là, sinh viên cần chủ động tích cực tham gia các hoạt động phong trào và các câu lạc bộ sinh viên. Hiện nay, Học viện đã có hệ thống hơn 70 câu lạc bộ sinh viên chia thành 03 khối câu lạc bộ chính là học thuật, kỹ năng và tình nguyện, trong đó Khoa KT&QL có 09 câu lạc bộ sinh viên chuyên ngành. Hằng năm, Học viện đều tổ chức các cuộc thi nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và thu hút nhiều nhóm sinh viên tham gia. Đây là điều kiện tốt để sinh viên có thể phát huy khả năng của mình trong học tập,

ngiên cứu khoa học và khởi nghiệp. Khoa KT&QL, thông qua các giáo viên chủ nhiệm, cần tăng cường khuyến khích sinh viên tham gia các câu lạc bộ sinh viên và các hoạt động nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, góp phần nâng cao chất lượng học tập của sinh viên trong Khoa.

Ba là, Học viện cần tiếp tục triển khai các hoạt động hỗ trợ cho sinh viên trong nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo ba đề án được đề cập ở trên. Học viện có chính sách hỗ trợ các nhóm nghiên cứu chuyên môn của giảng viên để tạo điều kiện cho sinh viên tham gia vào các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ cùng thầy cô từ sớm. Tăng cường hỗ trợ các dự án khởi nghiệp sinh viên thông qua kết nối với doanh nghiệp để các dự án này có thể đi vào thực tế. Từ thành công của dự án tăng cường năng lực đào tạo, khoa học công nghệ do Ngân hàng Thế giới là chủ đầu tư, Học viện cần tận dụng tốt điều kiện cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phòng nghiên cứu, phòng thực hành để hỗ trợ cho sinh viên trong học tập và nghiên cứu khoa học. Nâng cao chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ sinh viên như thư viện điện tử, các phòng chức năng kết nối wifi miễn phí cho sinh viên, các phòng thực hành ảo cho sinh viên khối ngành kinh tế.

Bốn là, Học viện và Khoa KT&QL nên chú trọng xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình liên kết với các trường đại học danh tiếng trên thế giới giúp nâng cao chất lượng đào tạo và giá trị thương hiệu của cơ sở đào tạo. Số lượng sinh viên theo học các lớp chất lượng cao chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng số sinh viên đào tạo của Học viện và Khoa, nhưng nếu quan tâm đúng mức và đầu tư hiệu quả thì lợi ích mang lại sẽ rất lớn. Sinh viên được theo học các chương trình chất lượng ở trong nước sẽ giúp tiết kiệm chi phí cho gia đình đồng thời tăng nguồn thu từ học phí cho cơ sở đào tạo. Học viện nên có những cơ chế đặc thù cho nhằm thu hút tân sinh viên đăng ký vào các ngành chất lượng cao, đào tạo bằng tiếng Anh như liên kết với các doanh nghiệp để cấp học bổng hoặc hỗ trợ tài chính đối với các thí sinh có điều kiện khó khăn nhưng có học lực xuất sắc, ngoại ngữ giỏi.

4. KẾT LUẬN

Kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản lý chịu ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về bản thân sinh viên, các yếu tố liên quan đến gia đình, và sự hỗ trợ của Học viện trong học tập, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp của sinh viên. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng việc sinh viên đi làm thêm trên 3 giờ/ngày hoặc 20 giờ/tuần là có ảnh hưởng tiêu cực đến KQHT trong khi tham gia hoạt động phong trào và các câu lạc bộ sinh viên sẽ giúp sinh viên có KQHT tốt hơn. Để có thành tích học tập tốt hơn thì sinh viên nên cân bằng thời gian học tập và làm thêm và tích cực tham gia vào các hoạt động ngoại khóa bổ ích. Học viện cần triển khai đồng bộ các đề án hiện có nhằm hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học, và khởi nghiệp trong sinh viên, và khuyến khích các thí sinh giỏi đăng ký vào học các ngành chất lượng cao và liên kết với nước ngoài để nâng cao chất lượng đào tạo. Trong thời gian tới, cần có thêm nghiên cứu kết hợp cả phương pháp định lượng và định tính nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về người học như thái độ, động cơ và phương pháp học tập của sinh viên đến KQHT của sinh viên, đồng thời mở rộng nghiên cứu với sinh viên thuộc các ngành kỹ thuật trong Học viện để có được bức tranh toàn cảnh, phục vụ tốt hơn cho công tác quản lý đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ali S., Haider Z., Munir F., Khan H. & Ahmed A. (2013). Factors contributing to the students academic performance: A case study of Islamia University Sub-Campus. American journal of educational research. 1(8): 283-289.
- Al-Tameemi R.A.N., Johnson C., Gitay R., Abdel-Salam A.S.G., Al Hazaa K., BenSaid A. & Romanowski M.H. (2023). Determinants of poor academic performance among undergraduate students-A systematic literature review. International Journal of Educational Research Open. 4: 100232.
- Ban Quản lý đào tạo (2024). Thống kê số lượng sinh viên nộp hồ sơ, trúng tuyển và nhập học 2020-2024.
- Ban Quản lý đào tạo (2025). Báo cáo công tác tuyển sinh đại học năm 2024. Báo cáo số 67/BC-QLĐT ngày 26/2/2025.

- Bandura A. (1997). Self-efficacy: The exercise of control. WH Freeman and Company, New York, USA.
- Becker G.S. (1975). Human capital: A theoretical and empirical analysis. National Bureau of Economic Research.
- Carney C., McNeish,S.,& McColl,J. (2005). The impact of part time employment on students' health and academic performance: a Scottish perspective. *Journal of Further and Higher Education*. 29(4): 307-319.
- Coleman J.S. (1968). Equality of educational opportunity. *Integrated education*. 6(5): 19-28.
- Deci E.L. & Ryan R.M. (2013). Intrinsic motivation and self-determination in human behavior. Springer Science & Business Media, Germany.
- Đinh Thùy Trâm (2019). Nghiên cứu mối quan hệ giữa năng lực giảng viên và kết quả học tập của sinh viên trong bối cảnh giáo dục đại học ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*. 15(10): 47-53.
- Đỗ Thị Mẫn (2023). Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên chính quy khối ngành kinh tế: Nghiên cứu tại Trường Đại học Hồng Đức. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*. 33: 132-135.
- Fajar S., Hussain M., Sarwar H., Afzal M. & Gilani S.A. (2019). Factors affecting academic performance of undergraduate nursing students. *International Journal of Social Sciences and Management*. 6(1): 7-16.
- Farooq M.S., Chaudhry A.H., Shafiq M. & Berhanu G. (2011). Factors affecting students' quality of academic performance: A case of secondary school level. *Journal of Quality and Technology Management*. 7: 1-14.
- Hair J., Anderson R., Tatham R. & Black W. (1998). *Multivariate data analysis* (5th ed). Prentice Hall, New Jersey.
- Hanushek E.A. (1986). The economics of schooling: Production and efficiency in public schools. *Journal of Economic Literature*. 24(3): 1141-1177.
- Hoàng Thị Kim Thoa & Hoàng Ngọc Kỳ Duyên (2024). Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kế toán-Tài chính, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. *Tạp chí khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*. 133(5A): 163-173.
- Hoque M.M., Khanam S.T. & Nobi M.N. (2017). The effects of mothers' profession on their children's academic performance: An econometric analysis. *Global Journal of Human-Social Science*. 17(2): 01-08.
- HVN (2024). Giải mã lý do chọn Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Truy cập từ <https://vnua.edu.vn/tin-tuc-su-kien/dao-tao/giai-ma-ly-do-chon-hoc-vien-nong-nghiep-viet-nam-56353> ngày 31/3/2025.
- Jayanthi S.V., Balakrishnan S., Ching A.L.S., Latiff, N.A.A. & Nasirudeen A.M.A. (2014). Factors contributing to academic performance of students in a tertiary institution in Singapore. *American Journal of Educational Research*. 2(9): 752-758.
- Lastri L., Kartikowati S. & Sumarno S. (2020). Analysis of factors that influence student learning achievement. *Journal of Educational Sciences*. pp. 679-693.
- Lê Đình Hải (2016). Ứng dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá trong việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên của khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh Đại học Lâm nghiệp. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*. tr. 142-152.
- Mejía-Rodríguez A.M. & Kyriakides L. (2022). What matters for student learning outcomes? A systematic review of studies exploring system-level factors of educational effectiveness. *Review of Education*. 10(3): e3374.
- Nguyễn Thị Thu An, Nguyễn Thị Ngọc Thứ, Đinh Thị Kiều Oanh & Nguyễn Văn Thành (2016). Những nhân tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên năm I-II Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 46c: 82-89.
- Tessema M.T., Ready K.J. & Astani M. (2014). Does part-time job affect college students' satisfaction and academic performance (GPA)? The case of a mid-sized public university. *International Journal of Business Administration*. 5(2): 50-60.
- Thùy Trang (2025). Học viện Nông nghiệp Việt Nam khơi nguồn sáng tạo, ươm mầm doanh nông tương lai. *Tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam*, truy cập từ <https://giaoduc.net.vn/hoc-vien-nong-nghiep-viet-nam-khoi-nguon-sang-tao-uom-mam-doanh-nong-tuong-lai-post248693.gd> ngày 31/3/2025.
- Trịnh Thị Hạnh & Phạm Thị Thanh Nhân (2021). Tác động của môi trường học tập đến kết quả học tập tiếng Anh của sinh viên bậc đại học-chương trình chất lượng cao tại Đại học Kinh tế Quốc dân. *Tạp chí khoa học- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: Khoa học Giáo dục*. 66(3): 134-143.